Công Ty TNHH SX -TM Cơ Khí & Xây Dựng **Đồng Tâm**
VP: 185/57 Ngô chí quốc P Tam Bình Tp.HCM
NMSX: 464 Nguyễn Văn Quá, P. Đông Hưng Thịnh Q 12
ĐT: 0909114101 - 0909114901

# Bảng Giá Bán Sỉ Lá Cửa Cuốn Nhôm Khe Thoáng

(Áp dụng từ 15/01/2026 & thay thế Bảng giá trước đây)

| STT | Mã Số | Sản phẩm hợp kiêm nhôm 6063 | ÑVT | Gía (VNÑ) |
|---|---|---|---|---|
| | | **Dòng sản Phẩm TITADOOR Tiêu Chuẩn** | | |
| 1 | PM-701 | **Kết cấu : Thân cong 2 lớp + thanh ngang chịu lực - lá kín, Màu Ghi**<br>**Đặc điểm** : Móc dày 1.2mm - TL 5.5kg +/-6% | m2 | 1.130,000 |
| | LG12 | **Thân 1 lớp , dày 1.15 - 1.25mm, KT Oval 28x175-235 màu ghi , TL 6.0kg ± 6%** | | 1.260,000 |
| | LG15 | **Thân 1 lớp, dày 1.4 - 1.5mm, KT Elip 30x95 maøu ghi , TL 7.2kg ± 6%** | | 1,550,000 |
| 2 | PM-491 | **Kết cấu ,2 chân , 1 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.0mm, vai và chân chịu lục dày 1.0mm - TL 8.2kg +/-6% | m2 | 1,645,000 |
| | PM-491A | **Kết Cấu : 4 chân, 1 vit, vách ngang chịu lực - kt ellip, màu Ghi**<br>Đặc điểm : múc dày 1.0mm, vai và chân chịu lục dày 1.0mm - TL 8.0kg +/-6% | | 1,635,000 |
| | PM-492 | **Kết cấu : 2 chân, 1 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi**<br>Đặc điểm : Móc dày : Móc dày1.0mm, vai và chân chịu lực dày 1.0mm - TL 7.9kg +/- 6% | | 1,615,000 |
| | PM-492A | **Kết cấu : 3 chân, 1 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.0mm, vai và chân chịu lục dày 1.0mm - TL 8.1kg +/-6% | | 1,645,000 |
| 3 | PM-503 | **Kết cấu : 2 chân, 1 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi**<br>Đặc điểm : Moùc daøy 1.08mm, vai và chân chịu lục dày1.05mm - TL 8.8kg +/- 6% | m2 | 1,765,000 |
| | PM-535SR | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.05mm, vai và chân chịu lục dày1.05mm - TL 8.8kg +/- 6% | | 1,765,000 |
| 4 | PM-482 / 482* | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi VK, 2R Elip / hình sao**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.22mm, vai và chân chịu lục dày 1.25mm - TL | m2 | 1,995,000 |
| | | **Dòng Sản Phâm TITADOOR Super Deluxe** | | |
| 5 | PM-79S | **Kết cấu : Thân cong 2 lớp + thanh ngang chịu lục - Lá kín, màu Ghi**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.5mm - TL 8.6kg +/-6% | m2 | 1,795,000 |
| 6 | PM-501K | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi Vang kem**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.28mm, vai và chân chịu lục dày 1.45mm - TL 12.0kg +/- 6% | m2 | 2.290,000 |
| 7 | PM-481K | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi kem, Cafe & Ghi**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.35mm, vai và chân chịu lục dày 1.5 - 1.85mm - TL | m2 | 2,490,000 |
| 8 | PM-960ST | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi VK, cafe**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.5mm, vai và chân chịu lục dày 1.6 mm - TL 12.6kg +/- 6% | m2 | 2,495,000 |
| | | **Dòng Sản Phẩm TITADOOR Premium - Thế Hệ Mới** | | |
| 9 | PM-71SR | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.15mm, vai, vai và chân chịu lục dày 1.0-1.2mm - TL 8.2kg +/- 6% | m2 | 1,790,000 |
| | PM-76X | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi VK - Ron giảm chấn**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.30mm, vai và chân chịu lục dày 1.4-1.6mm - TL | | 1,995,000 |
| | PM-52A | **Kết cấu : 3 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi - 2 Ron giảm chấn**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.0mm, vai và chân chịu lục dày 1.0 - 1.2mm - TL | | 1,725,000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **PM-52SR** | **Kết cấu : 3 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi VK - 2 R giảm chấn**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.03mm, vai và chân chịu lục dày 1.0-1.2mm - TL | **m2** | **1,760,000** |
| | **PM-55SR** | **Kết cấu : 3 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.05mm, vai và chân chịu lục dày 1.05mm - TL 8.5kg +/- 6% | | **1,765,000** |
| | **PM-49S** | **Kết cấu : 3 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.0mm, vai và chân chịu lục dày 1.0-1.1mm - TL 8.5kg +/- 6% | | **1,820,000** |
| | **PM-50S** | **Kết cấu : 4 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi**<br>Ñaëc ñieåm : Moùc daøy 1.1mm, vai và chân chịu lục dày 1.1mm - TL 9.1kg +/- 6% | | **1,890,000** |
| | **PM-50SR** | **Kết cấu : 3 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi , 2 Roon**<br>Ñaëc ñieåm : Moùc daøy 1.05mm, chaân chòu ln.c daøy 1.0mm - TL 8.9kg +/- 6% | | **1,865,000** |
| | **PM-525S** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi, Elip**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.05mm, chaân chòu ln.c 1.0 - 1.2mm - TL 8.8kg +/- 6% | | **1,870,000** |
| **10** | **PM-2014 / SR** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi VK, 2R hình sao, Elip**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.23mm, chaân chòu ln.c 1.25 - 1.4mm - TL 10.5kg | **m2** | **2.095,000** |
| | **PM-481S / SR** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi VK, 2R hình Elip**<br>Đặc điểm : Móc dày1.3mm, chaân chòu ln.c 1.45 - 1.85mm - TL 11.8kg +/- | | **2.355,000** |
| | **PM-500SC** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi, cafe**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.42mm, chaân chòu ln.c 1.5 - 2.4mm - TL 12.5kg +/- 6% | | **2.605,000** |
| **11** | **PM-600SE** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi kem**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.42mm, vai và chân chịu lục dày 1.5 - 2.5mm - TL 13.0kg +/- 6% | **m2** | **2,685,000** |
| | **PM-800SDR** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi - Roon giảm chấn**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.65mm, vai và chân chịu lục dày 2.2 - 3.5mm - TL | | **3.715,000** |
| **12** | **PM-2049SR** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi - 2 Roon giảm chấn**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.25mm, vai và chân chịu lục dày 1.3 - 2.1mm - TL | **m2** | **2.315,000** |
| | **PM-2059SR** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi - 2 Roon giảm chấn**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.40mm, vai và chân chịu lục dày 1.45 - 2.3mm - TL | | **2.600,000** |
| | **PM-2022S** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi - 2 Roon giảm chấn**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.2mm, vai và chân chịu lục dày 1.25 - 2.0mm - TL 11.2kg +/- 6% | | **2.315,000** |
| | **PM-2029S** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.25mm, vai và chân chịu lục dày 1.3 - 2.0mm - TL 10.9kg +/- 6% | | **2.365,000** |
| | **PM-2039S** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi, 2Ron**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.40mm, vai và chân chịu lục dày 1.45 - 2.35mm -TL 12.3kg +/- 6% | | **2.670,000** |
| | **PM-2069S** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.55mm, vai và chân chịu lục dày 1.75 - 2.85mm - TL 14.4kg +/- 6% | | **3.065,000** |
| | **PM-2050S** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.50mm, vai và chân chịu lục dày 1.6 - 2.7mm - TL 13.5kg +/- 6% | | **3.065,000** |
| | **PM-1020S** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.60mm, vai và chân chịu lục dày 1.6 - 2.5mm - TL 14.4kg +/- 6% | | **3.145,000** |
| | **PM-1030S** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.60mm, vai và chân chịu lục dày 1.75 - 2.85mm - TL 14.6kg +/- 6% | | **3.175,000** |
| | **PM-1060S** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.85mm, vai và chân chịu lục dày 2.1 - 3.6mm - TL 17.9kg +/- 6% | | **3.820,000** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 13 | **PM-1095i** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi kem + Cafe**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.45mm, vai và chân chịu lục dày 1.5 - 2.40mm - TL 12.3kg +/- 6% | **m2** | **2,715,000** |
| | **PM-1295i** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi kem + Cafe**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.75mm, vai và chân chịu lục dày 1.9 - 2.95mm - TL 15.7kg +/- 6% | | **3.395,000** |
| | **PM-2095i** | **Kết cấu : 2 chân, 2 vit + 3 thanh chữ K chịu lực - màu Ghi kem + Cafe**<br>Đặc điểm : Móc dày 1.25mm, vai và chân chịu lục dày 1.3 - 2.1mm - TL 10.3kg +/- 6% | | **2.405,000** |

**Cửa Trong suốt – Titadoor Polycacbonate (***ray nhoâm , tr ụ c 114x2.4ly, puly 285* **) : 2.325.000 ñ/m2**

**- Ñan laù, ñoùng goùi & giao haøng mieãn phí theo yeâu cầu trong NỘI THAØNH HCM, thôøi gian giao haøng töø 2 – 9 ngaøy**

**- Treân thaân cöûa ñeàu coù tem logo TITADOOR & chöû ñieän töû theo MS laù cöûa**

***- Maøu c6 baûn*** *: maøu* ***Ghẻ saàn (01)*** *, maøu* ***Vaøng kem (02) ,*** *maøu* ***cafe (03) , maøu Traéng , maøu Xa´m Xẻngfa, maøu Va^n goã***